



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 2056/QĐ-VPCNCL ngày 15 tháng 11 năm 2023
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Yên Bái**

Laboratory: **Control Disease Center of Yen Bai province**

Cơ quan chủ quản: **Sở Y tế tỉnh Yên Bái**

Organization: **Health service of Yen Bai province**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Lại Mạnh Hùng**

Laboratory manager: **Lai Manh Hung**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Lại Mạnh Hùng	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Nguyễn Trọng Phú	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
3.	Đỗ Văn Việt	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
4.	Đoàn Thị Hồng Hạnh	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
5.	Đỗ Trung Kiên	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
6.	Hoàng Trường Giang	Các phép thử không khí được công nhận/ Accredited Air tests

Số hiệu/ Code: **VILAS 536**

Hiệu lực công nhận kể từ ngày 15/11/2023 đến ngày 14/11/2026

Địa chỉ/ Address: **Số 496, đường Hòa Bình, Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái**
No 496 Hoa Binh street, Yen Bai city, Yen Bai province

Địa điểm/Location: **Số 496, đường Hòa Bình, Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái**
No 496 Hoa Binh street, Yen Bai city, Yen Bai province

Điện thoại/ Tel: **02163 852 519**

Fax:

E-mail: **xetnghiemdpyb@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 536

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mohr's) <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	7 mg/L	TCVN 6194:1996
2.		Xác định độ cứng tổng Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness EDTA titration method</i>	8 mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996
3.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	0,1 NTU	SMEWW 2130 B : 2022
4.		Xác định độ màu <i>Determination of colour</i>	9 TCU	TCVN 6185:2015
5.		Xác định chỉ số Pemanganat <i>Determination of Permanganate index</i>	0,8 mg O ₂ /L	TCVN 6186:1996
6.		Xác định tổng chất rắn hòa tan ở 180 °C <i>Determination of total Dissolved Solids Dried at 180 °C</i>	7 mg/L	SMEWW 2450 C : 2022
7.		Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp sử dụng Bari clorua <i>Determination of Sulfate content Method using barium chloride</i>	2,0 mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E : 2022
8.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrate content UV-Vis method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ B : 2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 536

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clo tự do Phương pháp đo màu sử dụng N,N-dietyl-1,4-phenylenediamine <i>Determination of free chlorine and total chlorine content Colorimetric method using N,N- dietyl-1,4-phenylenediamine</i>	0,08 mg/L	TCVN 6225-2:2021
10.	Nước sạch, nước thải <i>Domestic water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử Phenantrolin <i>Determination of Iron content. Spectrometric method using reagents Phenantrolin</i>	0,03 mg/L	TCVN 6177:1996
11.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp phụ phân tử <i>Determination of Nitrite content. Molecular absorption spectrometry method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6178:1996
12.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit Sunfosalixilic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using Sulfosalixilic acid</i>	0,05 mg/L	TCVN 6180:1996
13.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
14.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ hấp phụ phân tử <i>Determination of Ammonia content Molecular absorption spectrometry method</i>	0,02 mg N-NH ₃ /L	SMEWW 4500 NH ₃ F : 2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 536

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Nước sạch, nước thải <i>Domestic water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Sunfua hòa tan Phương pháp đo quang dung Metylen xanh <i>Determination of dissolved sulfide content Photometric method using methylen blue</i>	0,008 mg/L	TCVN 6637:2000
16.		Xác định hàm lượng Florua <i>Determination of Fluoride content</i>	0,4 mg F/L	SMEWW 4500 F.D : 2022
17.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of chemical oxygen demand (COD)</i>	3 mg O ₂ /L	SMWW 5220 B4b : 2022
18.		Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination of suspended solids by filtration through glass-fibre filters</i>	8 mg/L	TCVN 6625:2000
19.		Xác định hàm lượng Phospho Phương pháp đo quang <i>Determination of Phosphorus content Photometric method</i>	0,4 mg P/L	TCVN 6202:2008
20.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphite <i>Determination of Copper (Cu) content Electrothermal Atomic absorption spectrometry method</i>	0,7 µg/L	SMEWW 3113 B : 2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 536

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphite <i>Determination of Lead (Pb) content. Electrothermal Atomic absorption spectrometry method</i>	1 µg/L	SMEWW 3113 B : 2022
22.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử graphite <i>Determination of Arsenic content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	2 µg/L	SMEWW 3113 B : 2022
23.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử graphite <i>Determination of Manganese content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	1 µg/L	SMEWW 3113 B : 2022
24.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử graphite <i>Determination of Cadmium conten Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	0,13 µg/L	SMEWW 3113 B : 2022
25.		Xác định hàm lượng Crom Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử graphite <i>Determination of Chromium content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	1 µg/L	SMEWW 3113 B : 2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 536

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử graphite <i>Determination of Antimony content - Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	2 µg/L	SMEWW 3113 B : 2022
27.	Rượu chưng cất, rượu vang <i>Distilled liquor, Wine</i>	Xác định độ cồn <i>Determination of alcohol</i>	1 %	TCVN 8008:2009
28.	Rượu chưng cất <i>Distilled liquor</i>	Xác định hàm lượng aldehyt Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of aldehydes content Gas chromatography method</i>	7 mg/L	SOP-C-54 :2020
29.		Xác định hàm lượng metanol Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of methanol content Gas chromatography method</i>	8 mg/L	TCVN 8010:2009
30.		Xác định hàm lượng furfural Phương pháp đo quang <i>Determination of furfural content Photometric method</i>	0,6 mg/L	TCVN 7886:2009
31.		Xác định độ axit <i>Determination of acidity</i>	9 mg/L	TCVN 8012:2009
32.		Xác định hàm lượng chất khô <i>Determination of Extract content</i>	5 mg/L	AOAC 920.47
33.	Nước chấm <i>Sauce</i>	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp Charpentier Volhard <i>Determination of chloride content Charpentier Volhard method</i>	0,5 g/L	TCVN 3701:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 536

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Nước chấm <i>Sauce</i>	Xác định hàm lượng Nito Amoniac <i>Determination of ammonia nitrogen content</i>	20 mg/L	TCVN 3706: 1990
35.		Xác định hàm lượng Nito toàn phần Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen content Kjeldahl method</i>	0,2 g(N) /L	TCVN 3705 -1990
36.	Chè <i>Tea</i>	Xác định tro tổng số <i>Determination of total ash content</i>	0,2 %	TCVN 5611:2007
37.		Xác định hao hụt khối lượng ở 103°C <i>Determination of loss in mass at 103°C</i>	0,6 %	TCVN 5613:2007
38.	Tinh bột <i>Starch</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp dùng tủ sấy <i>Determination of moisture content Oven-drying method</i>	0,6 %	TCVN 9934:2013
39.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	0,2 %	TCVN 9939:2013
40.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Nito <i>Determination of nitrogen content</i>	0,3 g/kg	TCVN 8134:2009
41.	Môi trường xung quanh <i>Ambient environment</i>	Xác định độ ồn (x) <i>Measurement of environmental noise</i>	(40 ~ 120) dbA	TCVN 7878-1,2:2018
42.	Không khí vùng làm việc <i>Workplace air</i>	Xác định độ ẩm không khí (x) <i>Determination of the air humidity</i>	(40 ~ 80) %	TCVN 5508 : 2009
43.		Xác định nhiệt độ không khí (x) <i>Determination of air temperature</i>	(10 ~ 30)°C	TCVN 5508 : 2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 536

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Không khí vùng làm việc <i>Workplace air</i>	Phương pháp xác định tốc độ gió (x) <i>Methods of determining wind speed</i>	Đến/to: 5m/s	TCVN 5508 : 2009
45.	Rượu chưng cất <i>Distilled liquor</i>	Xác định hàm lượng Ethyl acetat trong rượu Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of Ethyl acetat in alcohol Gas chromatography method</i>	9 mg/L	SOP-C-56:2020
46.	Nước giải khát, sản phẩm thịt <i>Beverage, meat products</i>	Xác định hàm lượng Benzoic trong nước giải khát và sản phẩm thịt Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Determination of Benzoic in beverage and meat products High performance liquid chromatography method</i>	89 mg/L (kg)	SOP-C-61:2020
47.	Nước giải khát <i>beverage</i>	Xác định hàm lượng Saccharin trong nước giải khát Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Determination of Saccharin in beverage High performance liquid chromatography method</i>	72 mg/L	EN 1379:1996
48.		Xác định phẩm màu trong nước giải khát Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Determination of coloring in beverage High performance liquid chromatography method</i>	67 mg/L	SOP-C-60:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 536**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
49.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B1 trong Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Determination of Vitamin B1 in Health protection food High performance liquid chromatography method</i>	4 mg/kg	SOP-C-57:2020
50.		Xác định hàm lượng Vitamin A trong Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Determination of Vitamin A in Health protection food High performance liquid chromatography method</i>	40 mg/kg	SOP-C-58:2020

Ghi chú/ Note:

- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnam Standard*
- SOP-C-: *Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method*
- x: *Phép thử thực hiện tại hiện trường/ On site test*
- Ref: *Tham khảo/ Reference*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 536

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng vi khuẩn Coliform Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Coliform bacteria Membrane filtration method</i>	1 CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019
2.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia coli Membrane filtration method</i>	1 CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019
3.		Định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite reducing anaerobes Method by membrane filtration</i>	10 CFU/ 250 mL	TCVN 6191-2:1996
4.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Method by membrane filtration</i>	10 CFU/ 250 mL	TCVN 8881:2011
5.		Định lượng vi khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci. Method by membrane filtration</i>	1 CFU/ 250 mL	TCVN 6189-2:2009
6.	Cá, rau trộn, bún, Thịt, bánh mỳ <i>Fish, salad, noodle, meat, bread</i>	Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Coliforms Most Probable Number technique (MPN)</i>	3 MPN/1 g 0,3 MPN/mL	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 536

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Cá, rau trộn, bún, Thịt, bánh mỳ <i>Fish, salad, noodle, meat, bread</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli Most Probable Number technique (MPN)</i>	3 MPN/g 0,3 MPN/mL	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
8.	Rượu, bún, bánh ngọt, chè, tinh bột <i>Liquor, noodle, pastry, tea, starch</i>	Định lượng vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30°C</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833.1.2013.Amd 2022)
9.	Thịt, chả cá, bún, bánh mỳ, rau trộn <i>Meat, fried fish, noodle, bread, salad</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird- Parker. <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird-Parker agar medium</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:2021)
10.	Thịt, rau, cá, kem <i>Meat, vegetable, fish, ice cream</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	-	ISO 6579- 1:2017/Amd.1:2020(E)
11.	Rượu, bún, bánh ngọt, chè, tinh bột	Định lượng nấm men Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of yeasts Colony count technique</i>	10 CFU/g	TCVN 8275-1,2:2010
12.	Liquor, noodle, pastry, tea, starch	Định lượng nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of moulds Colony count technique</i>	10 CFU/g	TCVN 8275-1,2:2010